

Mở rộng độ bao phủ an sinh xã hội cho người dân vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung - Góc nhìn từ thực tiễn

Nguyễn Thị Như Liêm*

Ngày nhận: 01/02/2015

Ngày nhận bản sửa: 15/02/2015

Ngày duyệt đăng: 25/02/2015

Tóm tắt:

Bài viết này đi vào phân tích thực trạng về mức độ bao phủ của bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) và trợ giúp xã hội đối với người dân thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Bài viết chỉ ra rằng, để mở rộng mức độ bao phủ của bảo hiểm trên cả hai khía cạnh tự nguyện hay bắt buộc, Chính phủ nên xem xét hỗ trợ tài chính để gia tăng mức độ bao phủ của bảo hiểm tự nguyện; các chủ sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm cho người lao động làm việc ở khu vực chính thức; đồng thời, các đối tượng thụ hưởng các chương trình trợ giúp xã hội cần được đánh giá, xem xét lại để tránh nhầm lẫn và tránh trùng lặp đối tượng.

Từ khóa: An sinh xã hội, mức độ bao phủ, vùng kinh tế trọng điểm, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; độ bao phủ.

Widening the coverage of social security in the key economic zone in the central provinces of Vietnam: An empirical approach

Abstract:

This paper examines the current situation of the coverage of social insurance, health insurance as well as social assistance in the economic central province. The findings show that, in order to extend the coverage of insurance, on the voluntary aspect, financial assistance from government should be considered; on the compulsory aspect, employers have to give insurance cards to their employees. In addition, beneficiaries should be reviewed to avoid mistakes and duplication.

Keywords: Social security; coverage, key economic zone

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm 5 tỉnh/thành phố: Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định với diện tích 27.879 km² (tương đương chiếm 8,47% diện tích tự nhiên) và khoảng 6,2 triệu người (tương đương 7,49% dân số cả nước năm 2009), số người trong độ tuổi lao động của vùng là 55% dân số trong vùng. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có những lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, điều kiện cho phát triển du lịch, phát triển các ngành kinh tế, các khu kinh tế gắn với biển như: Chân Mây, Tiên Sa, Kỳ Hà, Dung Quất, Nhơn Hội... Những lợi thế này

cùng với những đổi mới chính sách của chính quyền trung ương và địa phương đã tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn vùng (Chính phủ, 2013; Thủ tướng chính phủ, 2004).

Trong những năm qua, sự phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã có những bước đột phá lớn. Theo các chuyên gia kinh tế, triển vọng phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong vòng 10 năm tới là rất lớn. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2010-2020 ít nhất gấp khoảng 1,2-1,25 lần tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. Tăng tỷ lệ đóng góp của cả vùng trong GDP của cả nước từ

khoảng 5,5% hiện nay lên khoảng 6,5% vào năm 2020. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm tăng từ 350 USD năm 2010 lên 2.500-2.600 USD năm 2020. Mức đóng góp trong thu ngân sách của cả nước từ 6% năm 2010 tăng lên 7-8% năm 2020. Tốc độ đô thị của cả vùng sẽ diễn ra mạnh mẽ, đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đạt trên 45% (Nguyễn Chí Thành, 2014).

Tuy nhiên bên cạnh những tín hiệu khả quan trong phát triển kinh tế, việc đảm bảo an sinh xã hội cho người dân trên địa bàn Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, trong đó mở rộng sự tham gia của người dân (hay mở rộng phạm vi bao phủ an sinh xã hội) đang là vấn đề bức xúc.

Dựa trên cơ sở dữ liệu của 940 phiếu điều tra khảo sát phỏng vấn thuộc các đối tượng là cán bộ quản lý nhà nước tỉnh, huyện, xã, quản lý doanh nghiệp; người lao động nông nghiệp; người lao động phi chính thức và lao động khu vực chính thức tại 5 tỉnh, thành phố Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định do đề tài cấp Bộ mã số B2012.06.08 “*Những giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người dân vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực hiện*”, bài viết phân tích thực trạng bao phủ an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng người dân Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay. Trên cơ sở đó khuyến nghị một số phương hướng nhằm mở rộng phạm vi bao phủ an sinh xã hội cho người dân Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong những năm tới.

2. Thực trạng mức độ bao phủ an sinh xã hội cho các đối tượng dân cư vùng kinh tế trọng điểm miền Trung qua điều tra, khảo sát

2.1. Đối với lao động khu vực nông thôn

Thứ nhất, mức độ bao phủ của Bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế tự nguyện đối với lao động nông thôn.

Kết quả điều tra cho thấy, trong khu vực nông thôn, mức độ bao phủ của bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) là 5,44%, trong đó tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong nông thôn tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cao hơn so với lao động nông nghiệp (13,33% so với 4,54%); Nếu xét theo vùng miền thì tỷ lệ lao động khu vực trung du miền núi tham gia cao hơn khu vực ven biển (6,66% so với 4,28%).

Mức bao phủ bảo hiểm y tế tự nguyện (BHYTTN) của lao động khu vực nông thôn là 44,89%, trong đó, xét theo ngành nghề thì tỷ lệ tham gia của lao động khu vực phi nông nghiệp cao hơn so với lao động khu vực nông thôn (46,66% so với 44,69%), còn xét theo vùng thì vùng trung du và miền núi cao hơn chút ít so với vùng biển (46,75% so với 45,71%) (Xem bảng 1).

Thứ hai, mức độ bao phủ của trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước cho dân cư khu vực nông thôn

Kết quả điều tra cho thấy, mức độ bao phủ về trợ cấp tiền Tết Nguyên đán cho khu vực nông thôn là 28,57%; trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa là 6,80%; trợ cấp khắc phục thiên tai là 7,48% trợ cấp học tập cho gia đình có học sinh đang học các trường phổ thông là 15,64%; và cuối

Bảng 1: Mức độ bao phủ bảo hiểm tự nguyện của nhóm lao động làm việc trong khu vực nông thôn qua điều tra

	Tổng số (%)	Đã tham gia (%)	Chưa tham gia (%)
1. Tham gia BHXH	100,00	5,44	94,56
1.1.Tr.đó: Nông nghiệp	100,00	4,54	95,46
Phi Nông nghiệp	100,00	13,33	86,67
1.2. Vùng biển	100,00	4,28	95,72
Trung du, miền núi	100,00	6,66	93,34
2. Tham gia BHYT	100,00	44,89	55,11
2.1. Nông nghiệp	100,00	44,69	55,31
Phi Nông nghiệp	100,00	46,66	53,34
2.2. Vùng biển	100,00	45,71	54,29
Trung du, miền núi	100,00	46,75	53,25
3. Tham gia BHXH	100,00	5,18	94,89

Nguồn: Mai Ngọc Cường, 2014

**Bảng 2: Mức độ bao phủ của trợ giúp xã hội đột xuất từ ngân sách nhà nước
cho dân cư khu vực nông thôn**

	Quan sát Hộ	Số hộ thụ hưởng	Độ bao phủ %
1. Mức độ bao phủ chung			
1.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	147	42	28,57
1.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	147	10	6,80
1.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	147	11	7,48
1.4. Trợ cấp học tập của gia đình	147	23	15,64
1.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	147	21	14,28
2. Chi theo ngành sản xuất			
2.1. Các hộ sản xuất nông nghiệp			
2.1.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	132	39	29,54
2.1.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	132	10	7,57
2.1.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	132	10	7,57
2.1.4. Trợ cấp học tập của gia đình	132	23	17,42
2.1.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	132	19	14,39
2.2. Các hộ phi nông nghiệp			
2.2.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	15	3	20,00
2.2.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	15		0,00
2.2.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	15	1	6,66
2.2.4. Trợ cấp học tập của gia đình	15		0,00
2.2.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	15	2	13,32
3. Chia theo vùng			
3.1. Ven biển			
3.1.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	65	20	30,76
3.1.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	65	7	10,77
3.1.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	65	7	10,77
3.1.4. Trợ cấp học tập của gia đình	65	11	16,92
3.1.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	65	12	18,46
3.2. Trung du, miền núi			
3.2.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	82	22	26,83
3.2.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	82	3	3,66
3.2.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	82	3	3,66
3.2.4. Trợ cấp học tập của gia đình	82	12	14,63
3.2.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	82	9	10,97

Nguồn: Mai Ngọc Cường, 2014

cùng trợ cấp khám chữa bệnh là 14,28%.

Trong các khoản trợ giúp đột xuất trên đây, nếu xét theo ngành nghề sản xuất, thì các hộ sản xuất nông nghiệp có tỷ lệ bao phủ cao hơn so với các hộ sản xuất phi nông nghiệp.

Nếu xét theo vùng thì các hộ vùng ven biển có độ bao phủ cao hơn so với các hộ trung du, miền núi (xem bảng 2).

2.2. Đối với khu vực phi chính thức tại các đô thị

Thứ nhất, mức độ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện của lao động phi chính thức là 12,83%, trong đó tỷ lệ cao nhất là lao động tự làm có mức bao phủ là 78,57%, tiếp đến là chủ kinh doanh cá thể có mức bao phủ là 13,46%, thấp nhất là lao động làm thuê với mức bao phủ là 1,22%.

Thứ hai, mức độ bao phủ chung về bảo hiểm y tế tự nguyện của lao động phi chính thức là 35,82%, trong đó nhóm tự làm đã tham gia 100%, nhóm đối tượng làm chủ kinh doanh là 92,30% thấp nhất vẫn là nhóm đối tượng làm thuê mới có 1,22% (Xem bảng 3).

Thứ ba, mức độ trợ giúp xã hội đột xuất cho gia đình của người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức.

Người lao động ra thành phố làm việc hầu như không được thụ hưởng các hình thức trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước, song gia đình của họ sống ở khu vực nông thôn cũng được thụ hưởng chế độ này.

Mức bao phủ chung trợ giúp xã hội đột xuất cho gia đình người lao động lao động làm việc trong khu vực phi chính thức về trợ cấp tiền tết Nguyên đán là

Bảng 3: Mức độ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế tự nguyện của lao động phi chính thức qua điều tra

2.1. 5. Khám, chữa và điều trị bệnh	132	19	14,39
2.2. Các hộ phi nông nghiệp			
2.2.1 Trợ cấp tiền Tết nguyên đán	15	3	20,00
2.2.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	15		0,00
2.2.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	15	1	6,66
2.2.4. Trợ cấp học tập của gia đình	15		0,00
2.2.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	15	2	13,32
3. Chia theo vùng			
3.1. Ven biển			
3.1.1. Trợ cấp tiền Tết nguyên đán	65	20	30,76
3.1.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	65	7	10,77
3.1.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	65	7	10,77
3.1.4. Trợ cấp học tập của gia đình	65	11	16,92
3.1.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	65	12	18,46
3.2. Trung du, miền núi			
3.2.1. Trợ cấp tiền Tết nguyên đán	82	22	26,83
3.2.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	82	3	3,66
3.2.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	82	3	3,66
3.2.4. Trợ cấp học tập của gia đình	82	12	14,63
3.2.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	82	9	10,97

Nguồn: Mai Ngọc Cường, 2014

Bảng 4: Mức độ bao phủ của trợ giúp xã hội đột xuất từ ngân sách nhà nước cho lao động khu vực phi chính thức tại các đô thị

	Quan sát Hộ	Hộ thụ hưởng	Độ bao phủ %
1. Mức độ bao phủ chung			
1.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	148	15	10,13
1.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	148	4	2,70
1.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	148	10	6,75
1.4. Trợ cấp học tập của gia đình	148	6	4,54
1.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	148	13	8,78
2. Chủ kinh doanh cá thể			
2.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	52	0	0,00
2.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	52	0	0,00
2.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	52	1	1,92
2.4. Trợ cấp học tập của gia đình	52	0	0,00
2.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	52	0	0,00
3. Lao động tự sản xuất kinh doanh			
3.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	14	0	0,00
3.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	14	0	0,00
3.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	14	1	7,14
3.4. Trợ cấp học tập của gia đình	14	0	0,00
3.5. Khám, chữa và điều trị bệnh	14	0	0,00
4. Lao động làm thuê			
4.1. Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán	82	15	18,29
4.2. Trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa	82	4	4,88
4.3. Trợ cấp khắc phục thiên tai	82	8	9,76
4.4. Trợ cấp học tập của gia đình	82	6	6,38
4.5. Miễn giảm khám chữa bệnh	82	13	15,85

Nguồn: Mai Ngọc Cường, 2014

10,13%, về trợ cấp đảm bảo đời sống trong tháng giáp hạt, mất mùa là 2,70%, trợ cấp khắc phục thiên tai là 6,75%, về trợ cấp học tập cho học sinh các gia đình là 4,54% và về khám chữa bệnh là 8,78%. Tuy

hiên, ngoại trừ trợ cấp thiên tai bao phủ các hộ gia đình của cả ba đối tượng, còn lại các khoản trợ giúp khác chỉ dành cho gia đình của người lao động làm thuê trong khu vực phi chính thức (xem bảng 4).

Bảng 5: Mức độ bao phủ của BHXH và BHYT của lao động trong các doanh nghiệp - khu công nghiệp

	Số đối tượng trả lời	Số đối tượng tham gia	Tỷ lệ bao phủ %
Tỷ lệ bao phủ BHXH bắt buộc trong các KCN	55	38	60,9
Tỷ lệ bao phủ BHYT bắt buộc trong các KCN	55	38	60,9
Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm nhân thọ	55	4	7,27

Nguồn: Mai Ngọc Cường, 2014

Bảng 6: Mức độ bao phủ BHYT người già và được hỗ trợ kinh phí học tập của trẻ em

	Quan sát	Có	không
1. Sở hữu thẻ BHYT của người cao tuổi - người	64	53	11
Tỷ lệ %	100,00	82,8	11,2
	Quan sát	Nhà nước	Người thân
2. Trẻ em nhận được kinh phí hỗ trợ học tập từ NSNN - Số trẻ em	65	33	32
Tỷ lệ %	100,00	50,76	49,24

Nguồn: Mai Ngọc Cường, 2014

2.3. Đối với lao động khu vực chính thức

Việc đảm bảo an sinh xã hội cho khu vực này thể hiện trước hết ở mức độ bao phủ BHXH và BHYT bắt buộc đối với lao động tại các khu công nghiệp.

Kết quả trả lời của 55 lao động làm việc tại các khu công nghiệp (KCN) Đà Nẵng cho thấy có 38 người tham gia BHXH và BHYT, đạt tỷ lệ 60,09%. Điều này cho thấy vẫn còn gần 40% người lao động làm việc tại các khu công nghiệp của Đà Nẵng chưa được chủ đóng BHXH và BHYT (xem bảng 5).

2.4. Đối với người già và trẻ em.

Đối với người già, kết quả điều tra cho thấy mức độ bao phủ về BHYT đối với người già là 82,8%. Mức độ bao phủ về hỗ trợ kinh phí học tập cho trẻ em từ ngân sách nhà nước đạt 50,76%.

3. Một số vấn đề đặt ra nhằm mở rộng độ bao phủ an sinh xã hội đối với người dân vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Thứ nhất, đối với nhóm đối tượng là nông dân mức độ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế tự nguyện hiện còn rất thấp bởi lẽ, thu nhập của nông dân còn rất thấp, mới đạt mức tiền lương tối thiểu (1,8 triệu đồng/người/tháng) chưa đáp ứng được nhu cầu mức sống tối thiểu, nên khó có khả năng tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm y tế tự nguyện. Đồng thời, mức độ bao phủ trợ giúp xã hội thấp, hầu như tỷ lệ bao phủ về trợ giúp cao nhất là trợ cấp tiền tết mới

đạt 28,57% nên vẫn chưa bao phủ được hết các đối tượng là hộ nghèo và cận nghèo (32,64% theo điều tra), chưa kể đến số hộ trung bình (27,89%).

Những năm tới việc mở rộng mức độ bao phủ BHXH tự nguyện và BHYT tự nguyện của nhóm đối tượng này chỉ thực hiện được nếu có những biện pháp cụ thể hơn. Theo đó, đối với BHXH tự nguyện cần khuyến khích người có thu nhập cao ở nhóm giàu và nhóm khá tham gia. Cần có chính sách nâng mức hỗ trợ cho các đối tượng nông dân, kể cả hộ trung bình và hộ cận nghèo để mua thẻ BHYT. Đồng thời rà soát lại đối tượng, đảm bảo không để sai, sót, trùng lặp đối tượng thụ hưởng trợ giúp xã hội, kể cả thường xuyên và đột xuất.

Thứ hai, đối với nhóm đối tượng lao động khu vực phi chính thức, mức độ bao phủ BHXH tự nguyện và BHYT tự nguyện của nhóm đối tượng này còn thấp, nhất là với nhóm lao động ra thành phố làm thuê mới đạt 1,22%. Nguyên nhân chưa tham gia BHXH tự nguyện và nhất là BHYT tự nguyện không phải chủ yếu là thu nhập thấp, bởi lẽ thu nhập của nhóm lao động này thường cao gấp 2-3 lần mức tiền lương tối thiểu. Vấn đề là ở chỗ tuyên truyền, vận động và nhất là có hình thức tổ chức phù hợp để tạo điều kiện cho đối tượng này tham gia. Đồng thời cần nghiên cứu hoàn thiện chính sách để người lao động khu vực phi chính thức được hưởng những trợ giúp trước những biến động và cú sốc về kinh tế cũng như đảm bảo tỷ lệ bao phủ trợ giúp xã

hội đột xuất của gia đình những người ra thành phố làm việc tương đương với hộ không có người di cư ra thành phố làm việc.

Thứ ba, nhóm lao động khu vực chính thức, làm việc trong các doanh nghiệp, tỷ lệ bao phủ BHXH và BHYT có cao hơn, nhưng mới chỉ đạt 60,9%. Điều này có nghĩa là còn gần 40% số lao động chưa được chủ doanh nghiệp đóng BHXH và BHYT theo quy định của luật. Vì thế, cần có biện pháp mạnh để chủ doanh nghiệp đóng BHXH và BHYT cho người lao động, đảm bảo 100% người lao động làm việc đều được chủ doanh nghiệp đóng BHXH và BHYT

theo luật định.

Thứ tư, đối với người già và trẻ em, tỷ lệ được bảo đảm chăm sóc về y tế của đối tượng người cao tuổi đạt 82,8%, tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em nhận được hỗ trợ kinh phí cho học tập từ ngân sách nhà nước đạt 50,76% là thấp, chưa bao phủ hết số hộ nghèo, cận nghèo và trung bình. Những năm tới cần phấn đấu đảm bảo 100% người cao tuổi được chăm sóc về y tế, 100% trẻ em được nhận hỗ trợ kinh phí cho học tập từ ngân sách nhà nước, nhất là đối với số hộ nghèo, cận nghèo và hộ trung bình. □

Tài liệu tham khảo

Chính phủ (2013), *Tổng quan về quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm*, truy cập lần cuối ngày 13 tháng 8 năm 2013 từ

<http://chinhphu.vn/portal/pege/chinhphu/noidungvungkinhtetrongdiemquocgia?articleId=10000721>

Mai Ngọc Cường (2014), *Những giải pháp nhằm đảm bảo an sinh xã hội cho người dân vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Đề tài cấp Bộ mã số B2012.06.08. Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Nguyễn Chí Thành (2014), 'Đảm bảo an sinh xã hội cho người dân vùng kinh tế trọng điểm miền trung: Thực trạng và vấn đề', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 204(II) tháng 6/2004, tr46-53.

Thủ tướng chính phủ (2004), *Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*, ban hành ngày 13 tháng 8 năm 2004.

Thông tin tác giả

**Nguyễn Thị Như Liêm, Phó giáo sư, tiến sĩ*

- *Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng*

- *Lĩnh vực nghiên cứu chính: kinh tế công nghiệp, phát triển khu công nghiệp, liên kết kinh tế, hợp tác công tư; kinh doanh xuất nhập khẩu.*

- *Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Đại học Đà Nẵng*

- *Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: nhuliemkt@yahoo.com.vn*